



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỈNH NGHỆ AN
THÁNG 12 NĂM 2024**

HÀ NỘI, THÁNG 12/2024

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 93/95 Vũ Xuân Thiều, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vtccbdbtnn@monre.gov.vn

MỤC LỤC

I. LỜI GIỚI THIỆU	3
II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC	5
2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất	5
2.1.1. Mục nước	5
2.1.2. Chất lượng nước	7
2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất	8
2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất	10
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	10
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT (QCVN 09:2023/BTNMT).....	11

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước dưới đất tỉnh Nghệ An được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Tỉnh Nghệ An là một tỉnh thuộc lưu vực sông Cả có diện tích tự nhiên là 16.490,25 km². Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tài nguyên nước dưới đất tỉnh Nghệ An gồm 2 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước Holocen (qh) và tầng chứa nước Pleistocen (qp). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 688.698,6m³/ngày, tầng chứa nước Pleistocen (qp) là 136.705,0m³/ngày.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất tháng 12, chất lượng nước mùa mưa năm 2024 và dự báo mực nước dưới đất hai tháng tiếp theo tại hai tầng chứa nước chính, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước mùa mưa trong phạm vi 46 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: 93/95 Vũ Xuân Thiều, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Hà Nội.

Email: dttnnddat@monre.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Nhìn chung mực nước dưới đất trung bình tháng 11 so với tháng trước có xu thế hạ tại tầng chứa nước qh và qp. Chất lượng nước trong các tầng chứa nước trong khu vực tốt. Tuy nhiên tại một số công trình có hàm lượng Mn, Pb, As và NH₄ vượt quá GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

Dự báo mực nước dưới đất tháng 12 so với mực nước thực đo tháng 11 tiếp tục có xu thế hạ tại tầng chứa nước qh và qp.

Trong khu vực tỉnh Nghệ An, thời điểm hiện tại chưa có công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

Chi tiết xem nội dung bản tin./.

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

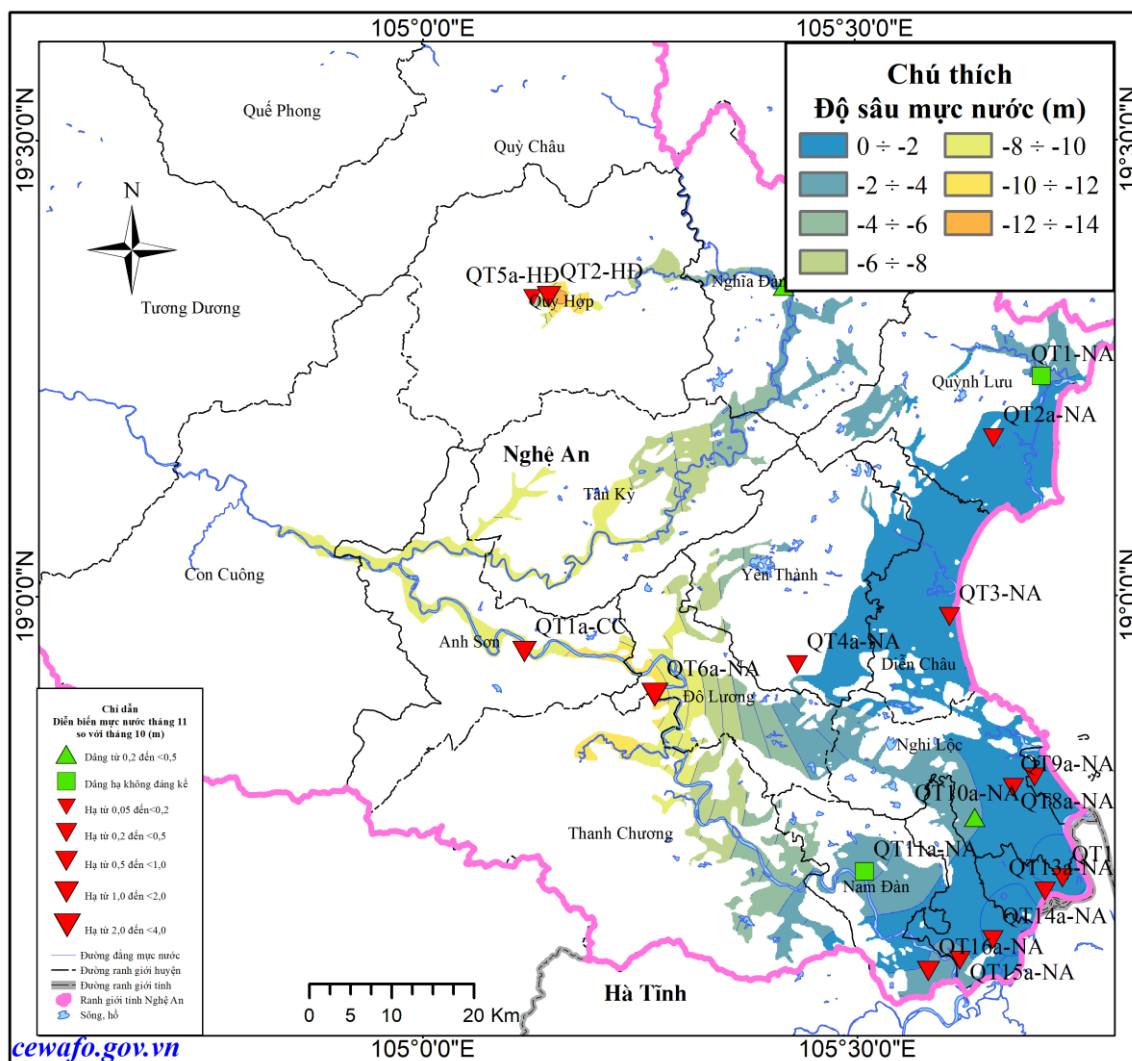
2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất

2.1.1. Mực nước

2.1.1.1. Tầng chứa nước Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 11 có xu thế hạ so với tháng 10. Giá trị hạ thấp nhất là 2,41m tại xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương (QT6a-NA) và giá trị dâng cao nhất là 0,34m tại xã Quang Phong, huyện Thái Hòa (QT1a-HĐ).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,73m tại xã Hưng Phúc, huyện Hưng Nguyên (QT14a-NA) và sâu nhất là -11,58m tại xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp (QT2-HĐ).

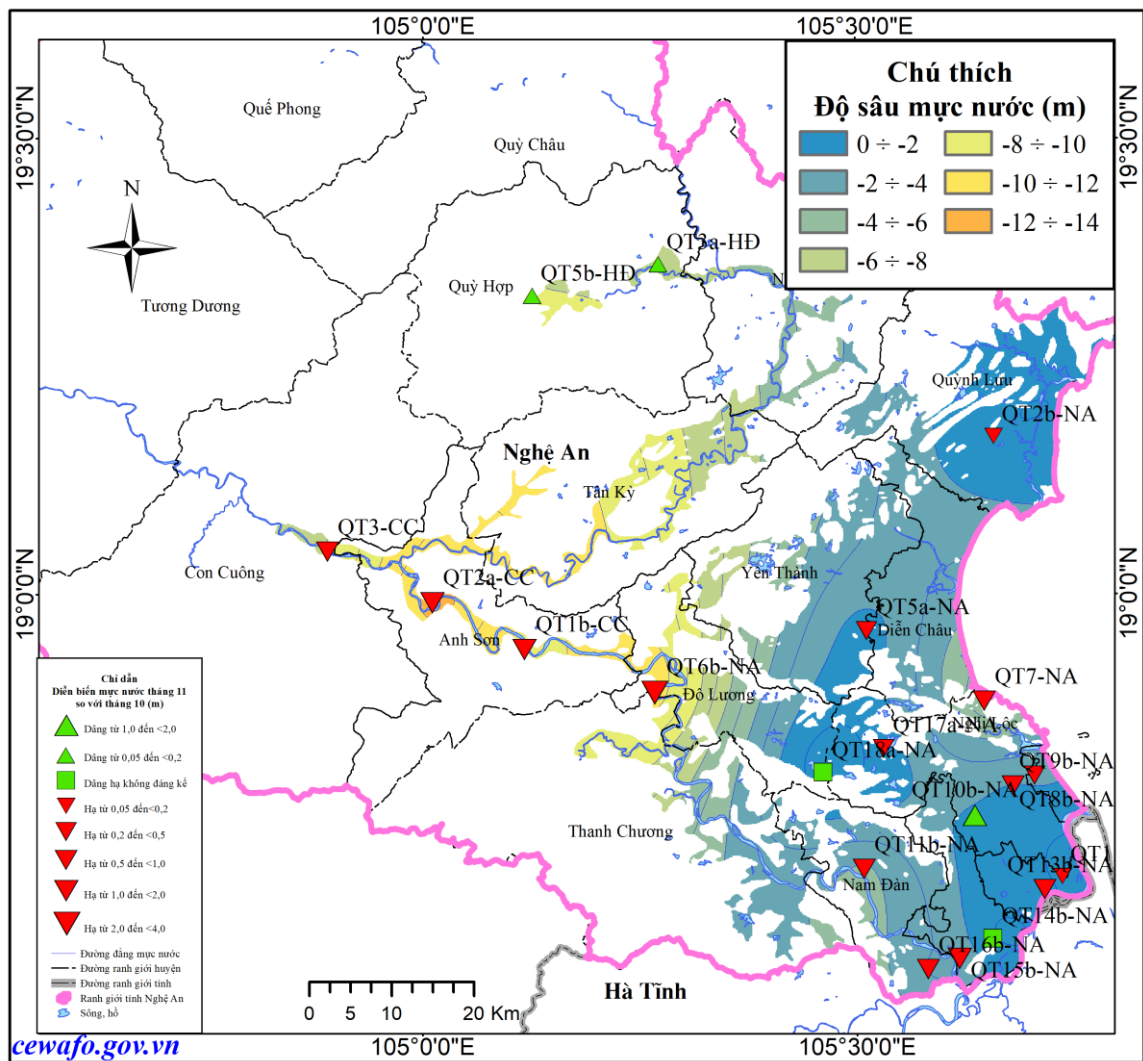


Hình 1. Sơ đồ điển biến mực nước tháng 11 tầng qh

2.1.1.2. Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 11 có xu thế hạ so với tháng 10. Giá trị hạ thấp nhất là 2,42m tại xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương (QT6b-NA) và giá trị dâng cao nhất là 1,1m tại xã Nghi Vạn, huyện Nghi Lộc (QT10b-NA).

Mức nước trung bình tháng nông nhất là -0,53m tại xã Đại Sơn, huyện Đô Lương (QT18a-NA) và sâu nhất là -12,26m tại xã Hùng Sơn, huyện Anh Sơn (QT2a-CC).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 11 tầng qđ

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qđ				
1	QT1-NA	Xã Quỳnh Dị, TX. Hoàng Mai	-1,98	-2,12	-2,05
2	QT2a-NA	Xã Quỳnh Thạch, huyện Quỳnh Lưu	-1,14	-1,34	-1,25
3	QT3-NA	Xã Diễn Thành, huyện Diễn Châu	-1,39	-1,69	-1,53
4	QT4a-NA	Xã Vĩnh Thành, huyện Yên Thành	-1,83	-2,08	-1,95
5	QT6a-NA	Xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương	-9,77	-10,96	-10,48
6	QT8a-NA	Phường Nghi Thu, TX. Cửa Lò	-1,62	-2,10	-1,85
7	QT9a-NA	Xã Nghi Thịnh, huyện Nghi Lộc	-1,20	-1,39	-1,29
8	QT10a-NA	Xã Nghi Vạn, huyện Nghi Lộc	-2,11	-2,24	-2,15
9	QT11a-NA	TT. Nam Đàn, huyện Nam Đàn	-2,40	-4,37	-3,34
10	QT12a-NA	Xã Hưng Hòa, TP. Vinh	-0,69	-0,79	-0,74

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
11	QT13a-NA	Phường Hưng Dũng, TP. Vinh	-1,04	-1,10	-1,07
12	QT14a-NA	Xã Hưng Phúc, huyện Hưng Nguyên	-0,65	-0,80	-0,73
13	QT15a-NA	Xã Hưng Xuân, huyện Hưng Nguyên	-2,22	-2,77	-2,51
14	QT16a-NA	Xã Nam Phúc, huyện Nam Đàn	-2,02	-2,15	-2,09
15	QT1a-CC	Xã Long Sơn, huyện Anh Sơn	-9,21	-9,86	-9,55
16	QT1a-HĐ	Xã Quang Phong, huyện Thái Hòa	-2,74	-3,26	-3,02
17	QT2-HĐ	Xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp	-10,79	-12,57	-11,58
18	QT5a-HĐ	Xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp	-5,06	-5,27	-5,18
II	Tầng chứa nước qđ				
1	QT2b-NA	Xã Quỳnh Thạch, huyện Quỳnh Lưu	-1,06	-1,14	-1,11
2	QT5a-NA	Xã Công Thành, huyện Yên Thành	-1,55	-1,90	-1,72
3	QT6b-NA	Xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương	-9,79	-11,00	-10,51
4	QT7-NA	Xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	-4,88	-6,09	-5,48
5	QT8b-NA	Phường Nghi Thu, TX. Cửa Lò	-2,22	-2,47	-2,35
6	QT9b-NA	Xã Nghi Thịnh, huyện Nghi Lộc	-1,53	-2,39	-1,97
7	QT10b-NA	Xã Nghi Vạn, huyện Nghi Lộc	-1,48	-2,18	-1,88
8	QT11b-NA	TT. Nam Đàn, huyện Nam Đàn	-4,06	-4,21	-4,13
9	QT12b-NA	Xã Hưng Hòa, TP. Vinh	-0,54	-0,69	-0,61
10	QT13b-NA	Phường Hưng Dũng, TP. Vinh	-1,30	-1,35	-1,33
11	QT14b-NA	Xã Hưng Phúc, huyện Hưng Nguyên	-0,97	-1,14	-1,06
12	QT15b-NA	Xã Hưng Xuân, huyện Hưng Nguyên	-2,47	-3,17	-2,85
13	QT16b-NA	Xã Nam Phúc, huyện Nam Đàn	-2,55	-3,31	-2,95
14	QT17a-NA	Xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc	-0,86	-2,28	-1,52
15	QT18a-NA	Xã Đại Sơn, huyện Đô Lương	-0,28	-0,78	-0,53
16	QT1b-CC	Xã Long Sơn, huyện Anh Sơn	-9,36	-9,94	-9,63
17	QT2a-CC	Xã Hùng Sơn, huyện Anh Sơn	-11,80	-12,69	-12,27
18	QT3-CC	Xã Bồng Khê, huyện Con Cuông	-7,77	-8,24	-8,04
19	QT3a-HĐ	Xã Tam Hợp, huyện Quỳnh Hợp	-7,21	-7,46	-7,36
20	QT5b-HĐ	Xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp	-7,94	-8,23	-8,10

2.1.2. Chất lượng nước

2.1.2.1. Tầng chứa nước Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2024 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số chỉ tiêu vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 6/18 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT1-NA (xã Quỳnh Di, TX. Hoàng Mai).

- Các chỉ tiêu vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, có chỉ tiêu Mangan (6/12 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT1a-CC (xã Long Sơn, huyện Anh Sơn); Asen (1/12 công trình) vượt GTGH tại công trình QT15a-NA (xã Hưng Xuân, huyện Hưng Nguyên).

- Chỉ tiêu Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 5/12 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT15a-NA (xã Hưng Xuân, huyện Hưng Nguyên).

2.1.2.2. Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2024 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số chỉ tiêu vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 4/20 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT9b-NA (xã Nghi Thịnh, huyện Nghi Lộc).

- Các chỉ tiêu vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, có chỉ tiêu Mangan (1/17 công trình) vượt GTGH tại công trình QT10b-NA (xã Nghi Vạn, huyện Nghi Lộc); Chì (1/17 công trình) vượt GTGH tại công trình QT11b-NA (TT. Nam Đàn, huyện Nam Đàn); Asen (4/17 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT16b-NA (xã Nam Phúc, huyện Nam Đàn).

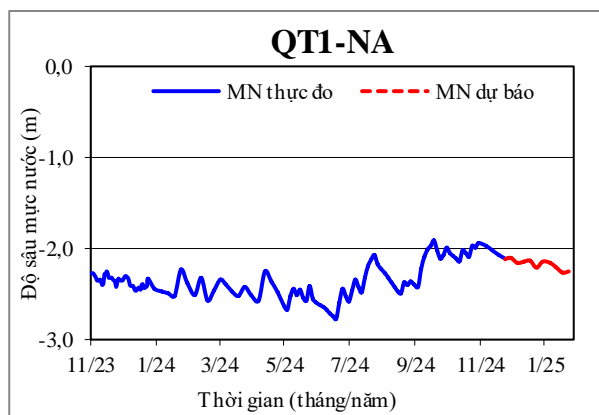
- Chỉ tiêu Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 8/17 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT14b-NA (xã Hưng Phúc, huyện Hưng Nguyên).

Theo kết quả phân tích quý I năm 2024 thuộc Dự án Quan trắc môi trường nước dưới đất có hàm lượng Coliform vượt GTGH tại công trình QT17a-NA (xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc) và QT18a-NA (xã Đại Sơn, huyện Đô Lương).

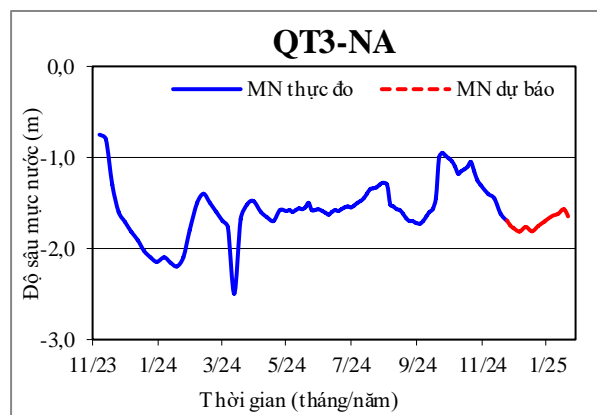
2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.1 Tầng chứa nước Holocene (qh)

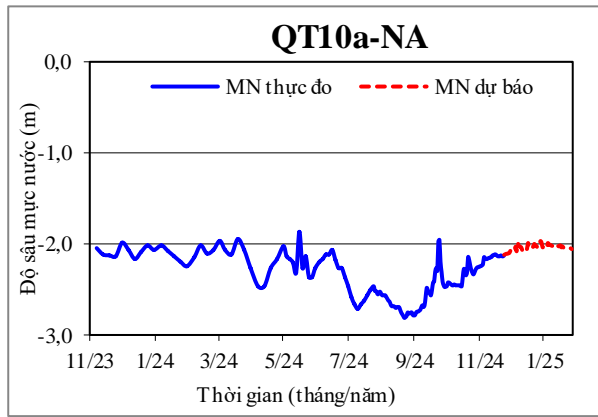
Trong tháng 12/2024 và tháng 1/2025 mực nước có xu thế hạ là chính, tại huyện Nghi Lộc có xu thế dâng, mực nước dao động trong khoảng từ 0,5-1m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



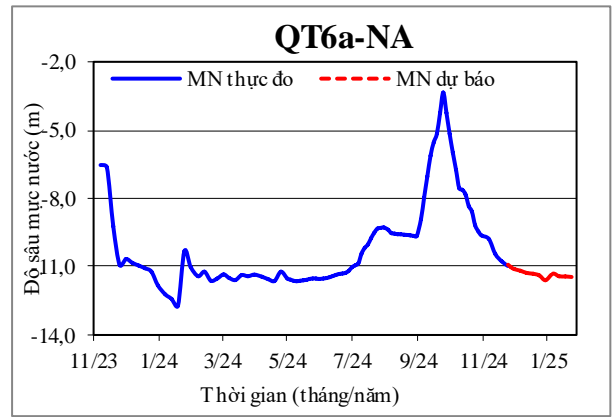
a) Xã Quỳnh Dị, Tx. Hoàng Mai (QT1-NA)



b) Xã Diễn Thành, huyện Diễn Châu (QT3-NA)



c) Xã Nghi Vạn, huyện Nghi Lộc
(QT10a-NA)

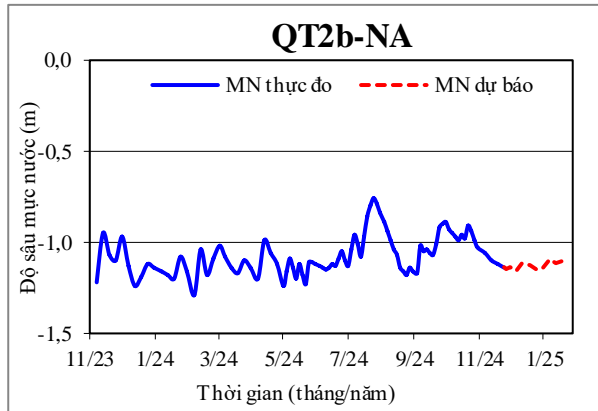


d) Xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương
(QT6a-NA)

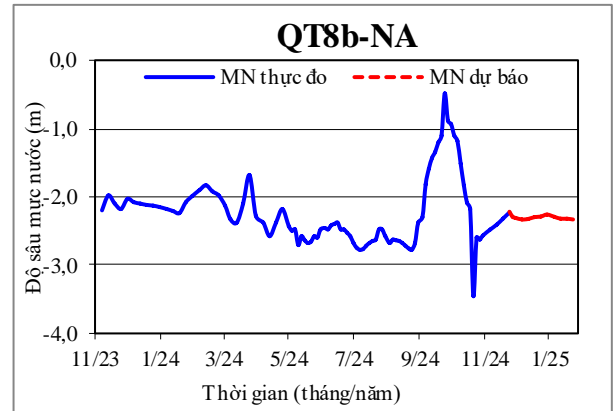
Hình 3. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.2.2 Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

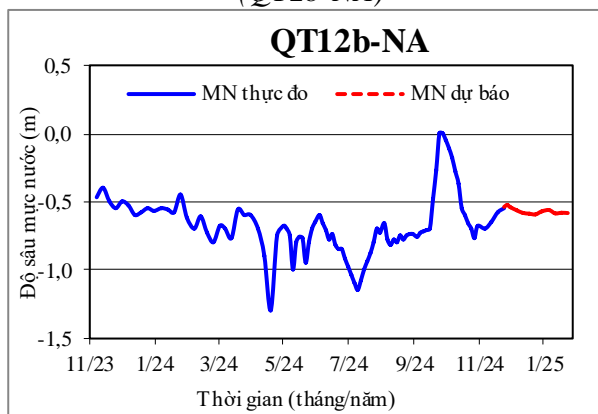
Trong tháng 12/2024 và tháng 1/2025 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động trong khoảng từ 0,25-0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



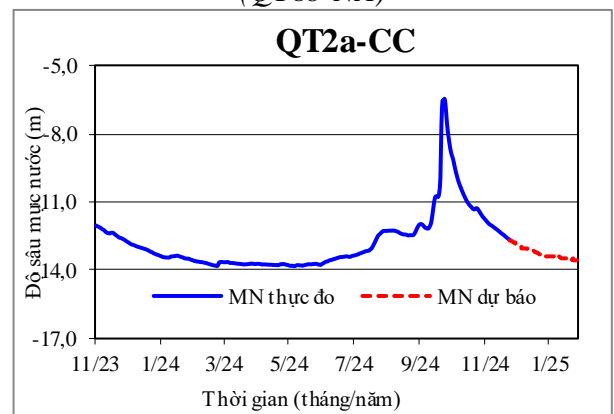
a) Xã Quỳnh Thạch, Tx. Hoàng Mai
(QT2b-NA)



b) Phường Nghi Thu, Tx. Cửa Lò
(QT8b-NA)



c) Xã Hưng Hoà, TP. Vinh
(QT12b-NA)



d) Xã Hưng Sơn, huyện Anh Sơn
(QT2a-CC)

Hình 4. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	QT1-NA	Xã Quỳnh Di, TX. Hoàng Mai	-2,13	-2,21	-2,16	24/12/2024
2	QT3-NA	Xã Diễn Thành, huyện Diễn Châu	-1,70	-1,80	-1,75	18/12/2024
3	QT10a-NA	Xã Nghi Vạn, huyện Nghi Lộc	-1,98	-2,09	-2,04	12/12/2024
4	QT6a-NA	Xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương	-11,30	-11,59	-11,40	30/12/2024
II	Tầng chứa nước qp					
1	QT2b-NA	Xã Quỳnh Thạch, huyện Quỳnh Lưu	-1,03	-1,15	-1,09	30/12/2024
2	QT8b-NA	Phường Nghi Thu, TX. Cửa Lò	-2,26	-2,33	-2,30	12/12/2024
3	QT12b-NA	Xã Hưng Hòa, TP. Vinh	-0,57	-0,59	-0,58	24/12/2024
4	QT2a-CC	Xã Hùng Sơn, huyện Anh Sơn	-13,05	-13,42	-13,23	30/12/2024

2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tỉnh Nghệ An thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Nghệ An chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Nhìn chung chất lượng nước trong các tầng chứa nước trong tỉnh Nghệ An đều tốt. Tuy nhiên tại một số công trình có độ mặn, hàm lượng Mn, Pb, As và NH₄ vượt quá GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT, đề nghị các cơ quan đưa ra cảnh báo cho người dân và tiếp tục theo dõi thêm.

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)**

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F ⁻)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	mg/l	0,0001
	24	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diy) bis(4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)	mg/l	0,001
	28	Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS)	mg/l	0,02
	29	Parathion (C ₁₀ H ₁₄ N ₂ O ₅ PS)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện